



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000462724) ngày 09/05/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 23 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30/09/2025.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo Quyết định số 491/QĐ-SGDHCM ngày 27/12/2017 với mã chứng khoán là PMG.

Vốn điều lệ: 463.362.780.000 đồng.

Vốn thực góp đến ngày 31/12/2025: 463.362.780.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Lô số 04, KCN Điện Nam – Điện Ngọc, Phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
- Điện thoại: (84) 02353 947 233
- Fax: (84) 02353 947 244
- Website: <http://petrocenter.com.vn/>

Lĩnh vực kinh doanh chính

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, , chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan. Kinh doanh phân phối khí thiên nhiên hóa lỏng LNG;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 19 người. Trong đó, bộ phận quản lý là 3 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------------|--------------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Tiến Lãng | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2022 |
| • Bà Nguyễn Thị Bích Thùy | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2022 |
| • Ông Lê Tấn Cẩn | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2022 |
| • Ông Sato Ryoichi | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/04/2025 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**Ban Kiểm soát**

- | | | |
|---------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Hồng Bích | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2022 |
| • Bà Lê Thị Hồng Trang | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2022 |
| • Bà Trần Thị Quyên | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2022 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Văn Trung | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 14/05/2025 |
| | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2022 |
| | | Miễn nhiệm ngày 14/05/2025 |
| • Bà Nguyễn Thị Bích Thùy | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 20/10/2020 |
| | | Miễn nhiệm ngày 14/05/2025 |
| • Bà Võ Thị Ánh Nguyệt | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 30/11/2016 |
| • Bà Nguyễn Thị Linh Thường | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 01/01/2021 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Số 218, Đường 30/4, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc**

Nguyễn Văn Trung

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2026



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Số 218 Đường 30/4, Phường Hoà Cường, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; **Fax:** +84 (236) 3 655 887; **Email:** aac@dng.vnn.vn; **Website:** http://www.aac.com.vn

Số: 423/2026/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 26/03/2026 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính năm 2025 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2026

Nguyễn Văn Thiện – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3108-2025-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 01 – DN
 Ban hành theo Thông tư
 số 200/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		505.229.510.126	697.229.636.612
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.377.036.395	102.984.958.005
1. Tiền	111	5	10.377.036.395	42.984.958.005
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	60.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		214.200.000.000	277.451.084.494
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	214.200.000.000	277.451.084.494
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		278.426.921.606	307.266.062.368
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	320.453.134.565	347.655.121.185
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	2.357.958	116.564.047
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	6.710.001.001	8.232.949.054
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(48.738.571.918)	(48.738.571.918)
IV. Hàng tồn kho	140	11	1.453.921.224	8.633.504.686
1. Hàng tồn kho	141		1.453.921.224	8.633.504.686
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		771.630.901	894.027.059
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	463.575.184	700.520.012
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		224.350.252	123.423.048
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	22	83.705.465	70.083.999
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		622.058.120.494	603.114.224.313
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.443.722.565	2.007.359.192
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	1.443.722.565	2.007.359.192
II. Tài sản cố định	220		18.251.404.794	18.946.491.209
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	18.251.404.794	18.946.491.209
- Nguyên giá	222		45.813.927.884	44.521.911.747
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.562.523.090)	(25.575.420.538)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	14	115.116.729.959	94.083.370.558
- Nguyên giá	231		115.183.344.035	94.327.181.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(66.614.076)	(243.811.260)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		255.000.000	55.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		255.000.000	55.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		458.283.609.644	459.073.286.750
1. Đầu tư vào công ty con	251	15	497.305.979.612	507.055.979.612
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	15	(39.022.369.968)	(47.982.692.862)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		28.707.653.532	28.948.716.604
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	751.984.782	993.047.854
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	27.955.668.750	27.955.668.750
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.127.287.630.620	1.300.343.860.925

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã	Thuyết	31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		490.219.967.972	682.042.168.237
I. Nợ ngắn hạn	310		483.198.029.603	668.499.521.111
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	377.706.525.138	546.434.963.852
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	96.197.585	96.197.585
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	5.401.863.834	6.249.887.722
4. Phải trả người lao động	314		332.802.698	473.581.015
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	95.009.589	163.648.370
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		650.000.000	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21.a	1.403.340.759	1.328.952.567
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	97.370.000.000	113.610.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		142.290.000	142.290.000
II. Nợ dài hạn	330		7.021.938.369	13.542.647.126
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	21.b	7.021.938.369	13.542.647.126
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		637.067.662.648	618.301.692.688
I. Vốn chủ sở hữu	410		637.067.662.648	618.301.692.688
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	463.362.780.000	463.362.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		463.362.780.000	463.362.780.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	173.704.882.648	154.938.912.688
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		154.938.912.688	132.570.606.849
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.765.969.960	22.368.305.839
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.127.287.630.620	1.300.343.860.925

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Hà Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Linh Thường

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 02 – DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	25	1.346.374.637.227	1.641.531.351.215
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		1.346.374.637.227	1.641.531.351.215
4. Giá vốn hàng bán	11	26	1.336.374.446.215	1.626.731.236.127
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		10.000.191.012	14.800.115.088
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	22.129.879.348	18.934.546.962
7. Chi phí tài chính	22	28	378.277.025	(2.711.894.596)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.088.599.919	3.976.668.667
8. Chi phí bán hàng	25	29.a	2.980.716.225	4.463.004.870
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.b	9.910.878.517	9.127.360.292
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.860.198.593	22.856.191.484
11. Thu nhập khác	31	30	6.308.385.825	7.039.010.715
12. Chi phí khác	32	31	1.152.052.654	1.281.855.178
13. Lợi nhuận khác	40		5.156.333.171	5.757.155.537
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24.016.531.764	28.613.347.021
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	5.250.561.804	6.245.041.182
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		18.765.969.960	22.368.305.839

Người lập biểu

Hà Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Linh Thường

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Trung

Mẫu số B 03 – DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24.016.531.764	28.613.347.021
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13,14	2.544.855.994	2.542.707.485
- Các khoản dự phòng	03		(8.960.322.894)	(6.688.563.263)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	26	(9.300.691.076)	(12.470.983.993)
- Chi phí lãi vay	06	27	4.088.599.919	3.976.668.667
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		12.388.973.707	15.973.175.917
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		33.894.990.348	(10.071.828.865)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7.179.583.462	(7.729.718.133)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		(174.565.098.859)	44.553.415.815
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		478.007.900	701.431.243
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.111.221.947)	(3.889.575.077)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	19	(6.245.041.182)	(8.816.033.706)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(130.979.806.571)	30.720.867.194
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	13,14	(24.817.049.757)	(179.500.000)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		1.118.181.818	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(228.200.000.000)	(330.803.244.697)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		291.451.084.494	294.353.322.943
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,27	15.059.668.406	12.169.877.504
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		54.611.884.961	(24.459.544.250)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	20	97.370.000.000	113.610.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	20	(113.610.000.000)	(42.530.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.240.000.000)	71.080.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(92.607.921.610)	77.341.322.944
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		102.984.958.005	25.643.635.061
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		10.377.036.395	102.984.958.005

Nguyễn Văn Trung



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***1. Đặc điểm hoạt động****1.1 Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000462724) ngày 09/05/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 23 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30/09/2025.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh chính:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan. Kinh doanh phân phối khí thiên nhiên hóa lỏng LNG;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có 01 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc và các Công ty con sau:

Tên chi nhánh		Địa chỉ	
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Bình Định		Thôn Hội Vân, Xã Hòa Hội, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	
Các Công ty con			
STT	Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Ghi chú
1	Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	51,00%	Số 1A/8 Đường Châu Văn Lồng, KP Long Diêm, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Lĩnh vực kinh doanh: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, Lĩnh vực kinh doanh: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng,
2	Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	51,00%	Lô số 6, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Lĩnh vực kinh doanh: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng,
3	Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị	51,00%	Khu công nghiệp Nam Đông Hà, Phường Nam Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.

Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị là Công ty con, có 100% vốn góp là của Công ty Cổ phần Gas Miền Trung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có các công ty con; Theo các quy định hiện hành, Công ty cần lập đồng thời Báo cáo tài chính năm 2025 của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025. Người sử dụng Báo cáo cần đọc Báo cáo tài chính của Công ty mẹ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc, thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8
Tài sản cố định khác	15

4.6 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	20

4.7 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí vô bình, chi phí kiểm định vô bình được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian lần lượt tương ứng là 10 năm và 5 năm;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.9 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Doanh thu chưa thực hiện

Là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ Công ty chưa cung cấp cho khách hàng, được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Mặt hàng khí đốt hóa lỏng LPG thuộc đối tượng chịu thuế suất GTGT là 10%; các mặt hàng khác chịu thuế suất theo quy định hiện hành.

Từ ngày 01/07/2025 đến 31/12/2025, khí đốt hóa lỏng LPG được giảm thuế giá trị gia tăng xuống còn thuế suất 8% theo Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt	399.068.943	207.461.557
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.977.967.452	42.777.496.448
Cộng	10.377.036.395	42.984.958.005

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng	214.200.000.000	214.200.000.000	277.451.084.494	277.451.084.494
Cộng	214.200.000.000	214.200.000.000	277.451.084.494	277.451.084.494

Tại thời điểm 31/12/2025, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản tiền gửi này không bị tổn thất, suy giảm về giá trị.

(*) Tất cả các khoản tiền gửi nêu trên đang được cầm cố, thế chấp để đảm bảo các khoản vay, bảo lãnh và phát hành L/C tại Ngân hàng TMCP Nam Á – CN Đà Nẵng và Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – CN Đà Nẵng.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	68.589.101.437	60.813.756.870
Công ty CP Gas Miền Trung	198.531.890.534	236.316.749.926
Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	48.738.571.918	48.738.571.918
Các đối tượng khác	4.593.570.676	1.786.042.471
Cộng	320.453.134.565	347.655.121.185

Trong đó: Phải thu khách hàng là bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2025	01/01/2025
Công ty CP Gas Miền Trung	Công ty con	198.531.890.534	236.316.749.926
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	Công ty con	68.589.101.437	60.813.756.870
Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị	Công ty con	-	41.792.000
Cộng		267.120.991.971	297.172.298.796

(*) Trong tổng số các khoản nợ phải thu khách hàng tại 31/12/2025, có 141.714.562.647 đồng là các khoản phải thu khách hàng được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay, bảo lãnh và phát hành L/C tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC	2.357.958	728.838
Các đối tượng khác	-	115.835.209
Cộng	2.357.958	116.564.047

9. Phải thu khác**a. Ngắn hạn**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	14.000.000	-	4.644.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	3.000.000.000	-	-	-
- Nguyễn Xuân Tứ và Nguyễn Thị Thuận(*)	3.000.000.000	-	-	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	3.695.710.683	-	3.588.949.054	-
Các khoản khác	290.318	-	-	-
Cộng	6.710.001.001	-	8.232.949.054	-

(*) Là tiền đặt cọc để nhận chuyển nhượng quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất theo GCN số 7936 do UBND TP. Đà Nẵng cấp ngày 31/05/2000, thửa đất số 69, tờ bản đồ số 25, địa chỉ 72 (22A cũ) Lê Duẩn, P. Thạch Thang, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng theo hợp đồng đặt cọc ngày 12/12/2025. Giá trị khoản đặt cọc theo hợp đồng là 3.000.000.000 đồng. Bên bán cam kết trong vòng 30 ngày kể từ ngày 12/12/2025 đến ngày 12/01/2026 sẽ cùng Công ty thực hiện thủ tục công chứng chuyển nhượng tại cơ quan có thẩm quyền.

b. Dài hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	1.443.722.565	-	2.007.359.192	-
Cộng	1.443.722.565	-	2.007.359.192	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

a. Biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm

	Năm 2025	Năm 2024
Số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi đầu năm	(48.738.571.918)	(48.738.571.918)
Dự phòng trích trong năm	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cuối năm	(48.738.571.918)	(48.738.571.918)

b. Nợ xấu

	31/12/2025		01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Khả năng thu hồi nợ
Phải thu khách hàng					
Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	48.738.571.918	-	48.738.571.918	-	Quá hạn thanh toán
Cộng	48.738.571.918	-		-	

11. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	300.873.759	-	602.416.350	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	317.172.310	-	255.417.637	-
Hàng hóa	835.875.155	-	7.775.670.699	-
Cộng	1.453.921.224	-	8.633.504.686	-

- Giá trị hàng tồn kho dùng để cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay, bảo lãnh và phát hành L/C tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hội An tại ngày 31/12/2025 là 1.453.921.224 đồng.
- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại ngày 31/12/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí bảo hiểm tài sản	15.201.934	22.345.930
Phí bảo lãnh	351.065.097	573.673.810
Các khoản khác	97.308.153	104.500.272
Cộng	463.575.184	700.520.012

b. Dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Phí bảo lãnh	168.981.000	-
Chi phí thuê đất Khu công nghiệp (*)	220.371.450	367.285.770
Phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp	121.528.674	202.547.790
Các khoản khác	241.103.658	423.214.294
Cộng	751.984.782	993.047.854

(*) Tiền thuê đất trả trước tại Khu công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc trong 10 năm, tính đến ngày 30/06/2027, diện tích đất thuê: 11.556 m².**13. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	15.583.986.659	14.142.191.013	14.326.313.439	426.965.636	42.455.000	44.521.911.747
Mua sắm trong năm	152.122.500	-	2.633.520.000	-	-	2.785.642.500
Phân loại lại	-	(124.500.000)	124.500.000	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.493.626.363	-	-	1.493.626.363
Số cuối năm	15.736.109.159	14.017.691.013	15.590.707.076	426.965.636	42.455.000	45.813.927.884
Khấu hao						
Số đầu năm	7.940.232.030	12.507.796.511	4.748.880.459	336.056.538	42.455.000	25.575.420.538
Phân loại lại	-	(3.387.530)	3.387.530	-	-	-
Khấu hao trong năm	670.462.389	350.672.688	1.406.751.691	25.974.024	-	2.453.860.792
Thanh lý, nhượng bán	-	-	466.758.240	-	-	466.758.240
Số cuối năm	8.610.694.419	12.855.081.669	5.692.261.440	362.030.562	42.455.000	27.562.523.090
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	7.643.754.629	1.634.394.502	9.577.432.980	90.909.098	-	18.946.491.209
Số cuối năm	7.125.414.740	1.162.609.344	9.898.445.636	64.935.074	-	18.251.404.794

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố nợ vay tại ngày 31/12/2025 là 243.002.536 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 7.704.294.957 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

14. Bất động sản đầu tư

	Nhà	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm (*)	975.245.040	93.351.936.778	94.327.181.818
Mua sắm trong năm (**)	820.000.000	17.425.000.000	18.245.000.000
Đ/tư XDCB h/thành (*)	3.586.407.257	-	3.586.407.257
Tháo dỡ (*)	975.245.040	-	975.245.040
Số cuối năm	4.406.407.257	110.776.936.778	115.183.344.035
Khấu hao			
Số đầu năm	243.811.260	-	243.811.260
Khấu hao trong năm	90.995.202	-	90.995.202
Tháo dỡ	268.192.386	-	268.192.386
Số cuối năm	66.614.076	-	66.614.076
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	731.433.780	93.351.936.778	94.083.370.558
Số cuối năm	4.339.793.181	110.776.936.778	115.116.729.959

(*) Là các quyền sử dụng đất lâu dài và nhà ở tại số 68-74-76 Lê Duẩn, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. Tại ngày 31/12/2025, các tài sản này đang được cho thuê dài hạn;

(**) Là quyền sử dụng đất lâu dài và nhà ở tại số 70 Lê Duẩn, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, hiện đang sửa chữa để cho thuê.

Tại 31/12/2025, tất cả các bất động sản đầu tư nêu trên đã được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản nợ vay, bảo lãnh và phát hành L/C tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – CN Đà Nẵng và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hội An.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Đầu tư vào công ty con

		31/12/2025					01/01/2025				
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	TL quyền BQ	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ vốn	TL quyền BQ	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	Đang hoạt động	51%	51%	11.475.000	310.424.781.250	(2.980.529.785)	51%	51%	11.475.000	310.424.781.250	(1.834.045.610)
- Công ty TNHH Trung Nam	Đang hoạt động			-	-	-	65%	65%	-	9.750.000.000	(4.237.462.979)
- Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	Đang hoạt động	51%	51%	16.690.909	186.881.198.362	(36.041.840.183)	51%	51%	16.690.909	186.881.198.362	(41.911.184.273)
Cộng					<u>497.305.979.612</u>	<u>(39.022.369.968)</u>				<u>507.055.979.612</u>	<u>(47.982.692.862)</u>

Tại thời điểm 31/12/2025, giá trị dự phòng các khoản đầu tư được trích lập dựa trên Báo cáo tài chính năm 2025 sau kiểm toán của các Công ty con.
Công ty không có nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2025	01/01/2025
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	27.955.668.750	27.955.668.750
Cộng	27.955.668.750	27.955.668.750

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Chi nhánh Tổng công ty kinh doanh khí Việt Nam - Công ty CP	377.436.232.055	499.530.145.007
Kinh doanh Sản Phẩm Khí		
Các đối tượng khác	270.293.083	46.904.818.845
Cộng	377.706.525.138	546.434.963.852

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Petronas Cambodia Co.ltd	50.145.784	50.145.784
Các đối tượng khác	46.051.801	46.051.801
Cộng	96.197.585	96.197.585

19. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	-	1.089.182.610	937.880.580	-	151.302.030
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.245.041.182	5.250.561.804	6.245.041.182	-	5.250.561.804
Thuế thu nhập cá nhân	70.083.999	4.846.540	209.806.071	228.274.077	83.705.465	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	11.544.780	11.544.780	-	-
Các loại thuế khác	-	-	789.125.000	789.125.000	-	-
Cộng	70.083.999	6.249.887.722	7.350.220.265	8.211.865.619	83.705.465	5.401.863.834

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Chi phí phải trả

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí lãi vay	95.009.589	117.631.617
Chi phí phải trả khác	-	46.016.753
Cộng	95.009.589	163.648.370

21. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	31/12/2025	01/01/2025
Kinh phí công đoàn	3.203.800	4.380.400
Phải trả về thù lao HĐQT, BKS	1.337.600.000	1.303.266.667
Phải trả khác	62.536.959	21.305.500
Cộng	1.403.340.759	1.328.952.567

b. Dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.021.938.369	13.542.647.126
Cộng	7.021.938.369	13.542.647.126

Trong đó, Phải trả dài hạn khác là bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2025	01/01/2025
Công ty CP Gas Miền Trung	Công ty con	559.710.920	1.150.506.908
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	Công ty con	225.203.147	559.593.167
Cộng		784.914.067	1.710.100.075

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hội An	113.610.000.000	1.354.620.000.000	1.408.230.000.000	60.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Bắc Đà Nẵng	-	118.090.000.000	118.090.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng	-	37.370.000.000	-	37.370.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	-	79.490.000.000	79.490.000.000	-
Cộng	113.610.000.000	1.589.570.000.000	1.605.810.000.000	97.370.000.000

23. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2024	463.362.780.000	132.570.606.849	595.933.386.849
Tăng trong năm	-	22.368.305.839	22.368.305.839
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2024	463.362.780.000	154.938.912.688	618.301.692.688
Số dư tại 01/01/2025	463.362.780.000	154.938.912.688	618.301.692.688
Tăng trong năm	-	18.765.969.960	18.765.969.960
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2025	463.362.780.000	173.704.882.648	637.067.662.648

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	463.362.780.000	463.362.780.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	463.362.780.000	463.362.780.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	46.336.278	46.336.278
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	46.336.278	46.336.278
- Cổ phiếu phổ thông	46.336.278	46.336.278
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.336.278	46.336.278
- Cổ phiếu phổ thông	46.336.278	46.336.278
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	154.938.912.688	132.570.606.849
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	18.765.969.960	22.368.305.839
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	173.704.882.648	154.938.912.688

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 28/04/2025 quyết định không phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 28/04/2025 đã quyết định không chia cổ tức.

24. Tài sản ngoài bảng

a. Vở bình của đối tác

	31/12/2025	01/01/2025
Vở bình ga các loại (cái)	25.713	25.713
- Vở bình 12 kg	25.317	25.317
- Vở bình 45 kg	396	396

Đây là vở bình của đối tác (là các Công ty kinh doanh gas) được Công ty nhận về phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Hoạt động kinh doanh ga có đặc điểm là vở bình luôn được luân chuyển, xoay vòng giữa kho và các đại lý của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty Luật TNHH MTV Khởi Minh	90.000.000	-
Công ty TNHH Điện tử - Tự động Nam Lộc	15.000.000	-

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu bán hàng hóa	1.338.953.825.598	1.632.182.168.233
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.420.811.629	9.349.182.982
Cộng	1.346.374.637.227	1.641.531.351.215

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2025	Năm 2024
Giá vốn hàng hóa đã bán	1.330.995.472.241	1.618.062.728.810
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	5.378.973.974	8.668.507.317
Cộng	1.336.374.446.215	1.626.731.236.127

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.166.430.035	12.470.983.993
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	-	69.042.421
Lãi chậm thanh toán tiền hàng phải thu	6.963.449.313	6.394.520.548
Cộng	22.129.879.348	18.934.546.962

28. Chi phí tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí lãi vay	4.088.599.919	3.976.668.667
Lỗ từ chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty con	5.250.000.000	-
Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	(8.960.322.894)	(6.688.563.263)
Cộng	378.277.025	(2.711.894.596)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Chi phí bán hàng**

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí khấu hao tài sản cố định	442.681.202	455.534.507
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.136.535.023	3.984.055.429
Các khoản khác	401.500.000	23.414.934
Cộng	2.980.716.225	4.463.004.870

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí tiền lương nhân viên quản lý	4.356.039.101	4.471.219.573
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.770.510.192	1.799.431.578
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.592.742.220	781.017.510
Các khoản khác	2.191.587.004	2.075.691.631
Cộng	9.910.878.517	9.127.360.292

30. Thu nhập khác

	Năm 2025	Năm 2024
Phân bổ tiền nhận ký cược vỏ bình gas	6.217.072.130	7.038.067.796
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	91.313.695	-
Các khoản khác	-	942.919
Cộng	6.308.385.825	7.039.010.715

31. Chi phí khác

	Năm 2025	Năm 2024
Giá trị còn lại bất động sản đầu tư đã tháo dỡ	707.052.654	-
Chi hỗ trợ, ủng hộ	340.000.000	292.927.500
Các khoản khác	105.000.000	988.927.678
Cộng	1.152.052.654	1.281.855.178

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025	Năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.016.531.764	28.613.347.021
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	2.236.277.257	2.611.858.889
- Điều chỉnh tăng	2.236.277.257	2.611.858.889
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	2.236.277.257	2.611.858.889
- Điều chỉnh giảm	-	-
+ Thu nhập đã tính thuế năm trước	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	26.252.809.021	31.225.205.910
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.250.561.804	6.245.041.182
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	5.250.561.804	6.245.041.182
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.054.857.412	5.438.275.944
Chi phí nhân công	5.852.894.773	6.992.154.264
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.544.855.994	2.542.707.485
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.266.288.243	1.487.239.615
Chi phí khác bằng tiền	2.613.426.967	6.053.912.808
Cộng	18.332.323.389	22.514.290.116

34. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa đầu vào. Giá trị hàng hóa chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá vốn hàng bán nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về biến động giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Khách hàng chủ yếu của Công ty là các Công ty con trong tập đoàn, phát sinh giao dịch thường xuyên và thanh toán kịp thời. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro tín dụng với khách hàng của Công ty ở mức thấp. Ngoài ra, các khoản nợ tồn đọng lâu đều được Công ty đánh giá khả năng thu hồi và lập dự phòng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	377.706.525.138	-	377.706.525.138
Chi phí phải trả	95.009.589	-	95.009.589
Vay và nợ thuê tài chính	97.370.000.000	-	97.370.000.000
Phải trả khác	1.400.136.959	7.021.938.369	8.422.075.328
Cộng	476.571.671.686	7.021.938.369	483.593.610.055
01/01/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	546.434.963.852	-	546.434.963.852
Chi phí phải trả	163.648.370	-	163.648.370
Vay và nợ thuê tài chính	113.610.000.000	-	113.610.000.000
Phải trả khác	1.324.572.167	13.542.647.126	14.867.219.293
Cộng	661.533.184.389	13.542.647.126	675.075.831.515

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty kiểm soát được rủi ro thanh khoản ngắn hạn và tin tưởng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.377.036.395	-	10.377.036.395
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	214.200.000.000	-	214.200.000.000
Phải thu khách hàng	271.714.562.647	-	271.714.562.647
Phải thu khác	6.696.001.001	1.443.722.565	8.139.723.566
Cộng	502.987.600.043	1.443.722.565	504.431.322.608
01/01/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	102.984.958.005	-	102.984.958.005
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	277.451.084.494	-	277.451.084.494
Phải thu khách hàng	298.916.549.267	-	298.916.549.267
Phải thu khác	3.588.949.054	2.007.359.192	5.596.308.246
Cộng	682.941.540.820	2.007.359.192	684.948.900.012

35. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và các hoạt động phụ trợ khác liên quan trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

36. Cam kết thuê hoạt động

Đến thời điểm 31/12/2025, Công ty có các cam kết thuê hoạt động như sau:

Hợp đồng thuê lại đất số 93/HĐTLĐ ngày 15/06/2007, phụ lục hợp đồng số 09/2008/PLHĐTLĐ ngày 05/09/2008 và phụ lục hợp đồng số 10/PLHĐTLĐ ngày 18/12/2013 với Chi nhánh Công ty CP Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp tại tỉnh Quảng Nam về việc thuê 11.566 m² đất tại lô số 4 khu Công nghiệp Điện Nam Điện Ngọc, Phường Điện Bàn Đông, Tp. Đà Nẵng để xây dựng nhà máy sản xuất bình ga. Thời gian thuê: 32,5 năm (từ ngày 01/01/2014). Đơn giá thuê: 11.570 đồng/m²/năm. Phí sử dụng hạ tầng là 2.525 đồng/m²/năm. Công ty đã trả tiền thuê đất và tiền phí sử dụng hạ tầng đến ngày 30/06/2027.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Cam kết bảo lãnh**a. Cam kết bảo lãnh của Bên liên quan**

Ông Nguyễn Tiến Lãng và Bà Nguyễn Thị Bích Thủy dùng tài sản để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay, bảo lãnh và phát hành L/C của Công ty như sau:

a.1. Tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng:

- Các Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất sau:
 - ✓ GCN số BE 048254 do UBND TP. Đà Nẵng cấp ngày 31/03/2011, thửa đất số 117, tờ bản đồ số: 110, địa chỉ tại 222 Tôn Đức Thắng, P. Hòa Khánh, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng;
 - ✓ GCN số CH 611184 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường TP Đà Nẵng cấp ngày 16/02/2017, thửa đất số 202, tờ bản đồ số 32, địa chỉ thửa đất: Lô B-13, Khu dân cư Nam sân bay, P. Khuê Trung, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng;
 - ✓ GCN số AE 723811 do UBND quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng cấp ngày 03/07/2006, thửa đất số 328, tờ bản đồ số: 41, địa chỉ thửa đất: Tổ 8, P. Hòa Cường Bắc, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng (Số 391 Núi Thành);
 - ✓ GCN số BE 956301 do UBND TP. Đà Lạt cấp ngày 24/10/2011, thửa đất số 496, tờ bản đồ số 5 (C49 – I - (20a)), địa chỉ thửa đất: 67A Phước Thành (nay là ĐanKia), P. 7, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng;
 - ✓ GCN số CS 169561 do UBND TP. Đà Lạt cấp ngày 04/07/2019GCN, thửa đất số 695, tờ bản đồ số 3 (C49-1-(21a)), địa chỉ thửa đất: Đan Kia, P. 7, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.
- Các Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau:
 - ✓ GCN số CK 438882, sổ vào sổ cấp GCN CS003169 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Nam cấp ngày 29/12/2017, thửa đất số 437/14/1, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thửa đất: Khối phố Hà My Đông B, P. Điện Dương, Tx. Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam;
 - ✓ GCN số DK 561703, sổ vào sổ cấp GCN VP05842 do Văn Phòng Đăng Ký Đất Đai Quảng Nam cấp ngày 05/10/2023, thửa đất số 873, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thửa đất: Khối phố Hà My Đông A, P. Điện Dương, Tx. Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam;
 - ✓ GCN số DK 561704, sổ vào sổ cấp GCN VP05843 do Văn Phòng Đăng Ký Đất Đai Quảng Nam cấp ngày 05/10/2023, thửa đất số 874, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thửa đất: Khối phố Hà My Đông A, P. Điện Dương, Tx. Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam;
 - ✓ GCN số CO 083796, sổ vào sổ cấp GCN CSH003758 do UBND thị xã Điện Bàn cấp ngày 10/10/2018, thửa đất số C10-2, tờ bản đồ số QH01, địa chỉ thửa đất: Khu dân cư thôn 1, P. Điện Dương, Tx. Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam;
 - ✓ GCN số DA 272755, sổ vào sổ cấp GCN CTs 217104 do Sở Tài nguyên và môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 31/03/2021, thửa đất số 177, tờ bản đồ số 11, địa chỉ thửa đất: 343A-343B Phan Châu Trinh, P. Phước Ninh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

a.2. Tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng:

- Các Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau:
 - ✓ GCN số BT 879950 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 28/07/2014. Thửa đất số 227, tờ bản đồ số 11, địa chỉ: 351 Phan Châu Trinh, P. Bình Hiên, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng;
 - ✓ GCN số CK 117620 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 03/08/2017. Thửa đất số 44, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: Lô 01, Khu 2C, Khu TĐC Nại Hiên Đông, P. Nại Hiên Đông, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- ✓ GCN số DA 374117 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 07/05/2021. Thửa đất số 320, tờ bản đồ số 55, địa chỉ Lô 12 Khu B2.6, KDC An Nhơn 1, P. An Hải Bắc, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng;
- ✓ GCN số DA 374116 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 07/05/2021. Thửa đất số 319, tờ bản đồ số 55, địa chỉ: Lô 13 Khu B2.6, KDC An Nhơn 1, P. An Hải Bắc, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng;
- ✓ GCN số CP 875288 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 28/02/2019. Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: Lô số 24B, KDC Thanh Lộc Đán A, đường Nguyễn Đức Trung, P. Thanh Khê Đông, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng;
- ✓ GCN số DG 246722 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 11/08/2022. Thửa đất số 95, tờ bản đồ số 85, địa chỉ: 222A Nguyễn Lương Bằng, P. Hòa Khánh Bắc, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.

a.3. Tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Đà Nẵng:

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau:
 - ✓ GCN số BD 879188 do UBND Quận Hải Châu cấp ngày 13/10/2010 tại thửa đất số 279, tờ bản đồ số 12, địa chỉ: 139 Triệu Nữ Vương, P. Hải Châu 2, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

a.4. Tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Đà Nẵng

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau:
 - ✓ GCN số 499067, sổ vào sổ cấp GCN: CS 13407 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 12/02/2019 (8G Hiệp Thành 17, P. Hiệp Thành, Q. 12, TP. Hồ Chí Minh).

a.5. Tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Quảng Nam

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau:
 - ✓ GCN số CT 599640 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 24/03/2020 cho lô đất tại 580-582 Điện Biên Phủ, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng.

b. Cam kết bảo lãnh của Bên thứ ba khác

Công ty CP Gas Thời Đại đang dùng tài sản để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay, bảo lãnh và phát hành L/C của Công ty tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng như sau:

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau:
 - ✓ GCN số DC 913058, sổ vào sổ cấp GCN quyền sử dụng đất: CTs 225096 Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 12/10/2021 (349+351 Nguyễn Hoàng, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng);
 - ✓ GCN số CO 268792, sổ vào sổ cấp GCN quyền sử dụng đất: CTs 159613 Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 23/05/2018 (334 Mai Chí Thọ, P. Hòa Xuân, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng);
 - ✓ GCN số BE 827136, sổ vào sổ cấp GCN quyền sử dụng đất: CH 01789 Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 23/05/2018 (948 Nguyễn Lương Bằng, P. Hòa Hiệp Nam, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng);
 - ✓ GCN số DA 380758, sổ vào sổ cấp GCN quyền sử dụng đất: CTs 222980 Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 23/05/2018 (Thanh Huy 1, P. Thanh Khê Đông, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Thông tin về các bên liên quan**a. Bên liên quan**

	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	Công ty con
Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	Công ty con
Công ty TNHH Trung Nam (*)	Công ty con
Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị	Công ty con

(*) Công ty đã hoàn tất thủ tục thoái vốn tại Công ty con này kể từ ngày 31/12/2025.

b. Giao dịch trọng yếu phát sinh với bên liên quan trong kỳ

	Giao dịch	Năm 2025	Năm 2024
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	Bán hàng hóa	665.780.540.060	674.810.546.208
Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	678.508.551.530	960.916.865.019
	Phải thu lãi chậm thanh toán	6.963.449.313	6.394.520.548
Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị	Cung cấp dịch vụ	426.416.667	478.801.852

c. Tài sản của bên liên quan dùng để thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay, bảo lãnh và phát hành L/C của Công ty:

Trình bày tại thuyết minh số 37.a

d. Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

		Năm 2025		Năm 2024	
		Số đã trích	Số thực nhận	Số đã trích	Số thực nhận
Ông Nguyễn Tiến Lãng	Chủ tịch HĐQT	840.000.000	840.000.000	840.000.000	720.000.000
Bà Nguyễn Thị Bích Thùy	Thành viên HĐQT	300.000.000	240.000.000	240.000.000	240.000.000
Ông Lê Tấn Cần	Thành viên HĐQT	84.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000
Ông Sato Ryoichi	Thành viên HĐQT	56.000.000	-	-	-
Ông Toshio Tatsuno	Thành viên HĐQT	-	105.666.667	105.666.667	120.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Bích	Trưởng BKS	21.600.000	21.600.000	21.600.000	21.600.000
Bà Lê Thị Hồng Trang	Thành viên BKS	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000
Bà Trần Thị Quyên	Thành viên BKS	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

e. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

		Năm 2025	Năm 2024
Ông Nguyễn Tiến Lãng	Chủ tịch HĐQT	210.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Trung	Tổng Giám đốc	424.000.000	203.000.000
	Bổ nhiệm ngày 14/05/2025		
	Phó Tổng Giám đốc		
	Miễn nhiệm ngày 14/05/2025		
Bà Nguyễn Thị Bích Thùy	Tổng Giám đốc	254.950.000	784.650.000
	Miễn nhiệm ngày 14/05/2025		
Bà Võ Thị Ánh Nguyệt	Phó Tổng Giám đốc	456.514.708	457.034.615
Ông Toshio Tatsuo	Phó Tổng Giám đốc	-	352.153.846
	Miễn nhiệm ngày 18/11/2024		
Bà Nguyễn Thị Linh Thường	Kế toán trưởng	489.376.631	493.921.468

39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

40. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi AAC.

Người lập biểu



Hà Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Thường

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Trung